

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 12 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí về thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính
phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai
đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính
phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia
về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Lai Châu về ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã
nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025.

Bộ tiêu chí này là căn cứ để chỉ đạo, xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện, đánh giá, xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành tỉnh được giao phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước, hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương và điều kiện thực tế của tỉnh, các Sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo thực hiện Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và các đơn vị có liên quan nghiên cứu, ban hành Hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố “Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới” trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025.

- Tổng hợp, theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025.

3. Ủy ban nhân dân các huyện:

- Chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn.

- Hàng năm tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định; báo cáo kết quả thực hiện trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm về cơ quan thường trực Chương trình (Sở Nông nghiệp và PTNT).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và các Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Điều phối NTM TW; }
- TT, TU, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- V, CB;
- Lưu: VT, KT6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

Hà Trọng Hải

BỘ TIÊU CHÍ THÔN, BẢN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH LAI CHÂU, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
1	Tổ chức quản lý, điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia	Có tổ phát triển thôn bản hoạt động hiệu quả trong tổ chức, hướng dẫn cộng đồng dân cư tham gia tích cực vào các hoạt động xây dựng nông thôn mới	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường nội bản được cứng hóa, đảm bảo ô tô hoặc xe máy đi lại thuận tiện quanh năm	$\geq 85\%$ cứng hóa	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% ($\geq 85\%$ cứng hóa)	
		2.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% ($\geq 50\%$ cứng hóa)	
3	Thuỷ lợi và vùng sản xuất	3.1. Tỷ lệ diện tích đất ruộng được tưới tiêu nước chủ động	$\geq 87\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Đối với những nơi không có ruộng thì vùng sản xuất phải đảm bảo tuân thủ quy trình sản xuất theo hướng dẫn cơ quan chuyên môn	Đạt	
4	Tổ chức sản xuất	Có điển hình trong liên kết sản xuất, dịch vụ gắn với tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ đảm bảo bền vững	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Điện	5.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Sở Công Thương
		5.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 97\%$	
6	Văn hóa và Cơ sở vật chất văn hoá; thông	6.1. Thôn, bản đạt chuẩn văn hóa theo quy định	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
	tin và truyền thông	6.2. Tỷ lệ gia đình trong thôn, bản đạt danh hiệu gia đình văn hóa	$\geq 87\%$	Sở Thông tin và Truyền thông	
		6.3. Thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt		
		6.4. Tỷ lệ hộ dân được xem và nghe đài phát thanh truyền hình	$\geq 80\%$		
7	Nhà ở dân cư	7.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Sở Xây dựng	
		7.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 80\%$		
8	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/người</i>)	Năm 2021	≥ 36	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥ 39	
			Năm 2023	≥ 42	
			Năm 2024	≥ 45	
			Năm 2025	≥ 48	
9	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	$< 13\%$	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
10	Lao động	10.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 70\%$	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
		10.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 20\%$		
11	Trường học và Giáo dục	11.1. Điểm trường thôn, bản (nếu có) đảm bảo xanh, sạch đủ phòng học xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố; có đủ trang thiết bị dạy và học của từng nhóm hoặc lớp học theo cấp học.	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo	
		11.2. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non	$\geq 80\%$		
		11.3. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 70%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
		11.4. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 98\%$	
		11.5. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở	$\geq 80\%$	
		11.6. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi từ 15-35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2	$\geq 90\%$	
		11.7. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	
12	Y tế	12.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Sở Y tế
		12.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	
		12.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	
13	Môi trường và an toàn thực phẩm	13.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn	- Nước sạch: $\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung) - Nước hợp vệ sinh: 100%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	Sở Tài nguyên và MT
		13.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		13.4. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		13.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		13.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
		13.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ⁽¹⁾	$\geq 70\%$	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường
		13.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.10. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, phân loại và xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
14	An ninh trật tự xã hội	14.1. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em, phụ nữ, bạo lực gia đình; các tệ nạn xã hội không có hoặc giảm so với năm trước.	Đạt	Công an tỉnh
		14.2. Không vi phạm các quy định về lâm nghiệp, đất đai, tài nguyên, khoáng sản	Đạt	
15	Quốc phòng	Công dân trong độ tuổi đăng ký thực hiện tốt Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Dân quân tự vệ theo quy định	100%	BCH Quân sự tỉnh

⁽¹⁾. Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).